

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2015

Tháng 6 năm 2015

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
1	101	0	460	461	1	12.650	12.650	
2	102	8	547	551	4	12.650	50.600	
3	103	8	848	876	28	12.650	354.200	
4	104	8	509	527	18	12.650	227.700	
5	105	8	921	938	17	12.650	215.050	
6	106	8	748			12.650	0	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	6	901	902	1	12.650	12.650	
10	110	8	619	622	3	12.650	37.950	
11	111	8	710	731	21	12.650	265.650	
12	112	7	839	859	20	12.650	253.000	
13	113	7	840	858	18	12.650	227.700	
14	114	6	851	876	25	12.650	316.250	
15	201	8	1.097	1136	39	12.650	493.350	
16	202	2 Lào	923			12.650	0	
17	203	4 Lào	1.064			12.650	0	
18	204	8	675	694	19	12.650	240.350	
19	205	8	950	952	2	12.650	25.300	
20	206	7	897	910	13	12.650	164.450	
21	207	8	937	956	19	12.650	240.350	
22	208	1 CPC	647	647	0	12.650	0	
23	209	8	877	881	4	12.650	50.600	
24	210	4 CPC	1416			12.650	0	
25	211	7	1050	1069	19	12.650	240.350	
26	212	2 CPC	790			12.650	0	
27	213	8	1013	1037	24	12.650	303.600	
28	214	8	593	596	3	12.650	37.950	
29	301	4 Lào	695			12.650	0	
30	302	7	821	851	30	12.650	379.500	
31	303	8	807	824	17	12.650	215.050	
32	304	7	856	877	21	12.650	265.650	
33	305	7	673	675	2	12.650	25.300	
34	306	8	783	795	12	12.650	151.800	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	751	770	19	12.650	240.350	
38	310	8	783	794	11	12.650	139.150	

39	311	8		936	963	27	12.650	341.550	
40	312	8		723	746	23	12.650	290.950	
41	313	8		679	698	19	12.650	240.350	
42	314	8		863	888	25	12.650	316.250	
43	401	0		618	634	16	12.650	202.400	
44	402	8		651	687	36	12.650	455.400	
45	403	8		718	735	17	12.650	215.050	
46	404	8		496	512	16	12.650	202.400	
47	405	8		600	600	0	12.650	0	
48	406	8		615	636	21	12.650	265.650	
49	407	8		630	635	5	12.650	63.250	
50	408	6		565	572	7	12.650	88.550	
51	409	3	Lào	811			12.650	0	
52	410	8		642	663	21	12.650	265.650	
53	411	8		1074	1098	24	12.650	303.600	
54	412	8		699	724	25	12.650	316.250	
55	413	8		543	576	33	12.650	417.450	
56	414	6		590	606	16	12.650	202.400	
57	501	8		492			12.650	0	
58	502	8		341	342	1	12.650	12.650	
59	503	8		350	361	11	12.650	139.150	
60	504	8		492	500	8	12.650	101.200	
61	505	6		541	542	1	12.650	12.650	
62	506	8		487	487	0	12.650	0	
63	507	8		511	517	6	12.650	75.900	
64	508	8		547	549	2	12.650	25.300	
65	509	3		462	463	1	12.650	12.650	
66	510	5		365	367	2	12.650	25.300	
67	511	8		367	385	18	12.650	227.700	
68	512	8		427	445	18	12.650	227.700	
69	513	7		573	589	16	12.650	202.400	
70	514	6		568	581	13	12.650	164.450	
	Cộng	448				838		10.600.700	

(Bảng chữ: Mười triệu sáu trăm nghìn bảy trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà